TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2025/DS-PT
Ngày: 07 - 7 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2058/2025/QĐXXPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2025, giữa:

- *Nguyên đơn:*

Bà Trần Hồng N, sinh năm 1946 (có mặt);

Địa chỉ: Số C, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

- *Bị đơn:*

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972 (có mặt);

Ông Lê Văn C, sinh năm 1970 (ủy quyền cho bà Nguyễn Thị P theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/7/2025).

Cùng địa chỉ: số A, ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị P, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị N1 trình bày:

Vào ngày 12/10/2017 âm lịch, bà có cho bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C vay số tiền 100.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C có làm giấy biên nhận do chính bà P viết có chữ ký của bà P và ông C tại mục "người mượn tiền", thời hạn trả nợ vào ngày 10/02/2018 âm lịch. Trong biên nhận do bà cung cấp có thể hiện bà P và ông C mượn của "Bà N2" số tiền 100.000.000 đồng, việc biên nhận ghi mượn của "Bà N2" là do trong các anh chị em ruột của bà thì bà là thứ 5, bà đã lớn tuổi nên mọi người gọi bà là "Bà N2", việc vay mượn tiền thì hai bên có thỏa thuận lãi suất, mục đích bà P và ông C vay tiền để trả tiền vay cho Ngân hàng. Đến hạn trả tiền nhiều lần bà có yêu cầu bà P và ông C thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà nhưng bà P và ông C không thực hiện mà cứ hứa hẹn, điều này đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P vắng mặt, tại bản tự khai ngày 28/4/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày như sau:

Khoảng năm 2017, tôi và chồng tôi là ông Lê Văn C có vay của bà Trần Hồng N số tiền 50.000.000 đồng, có thỏa thuận tiền lãi tôi trả cho bà N là 4.500.0000 đồng/tháng, bà N cho tôi thời hạn khi nào có tiền thì trả cho bà N, trả xong thì bà N không thu tiền lãi nữa. Lúc đó giữa tôi và bà N không làm giấy tờ vay mượn. Sau khi mượn tiền, vợ chồng tôi trả lãi đúng theo thỏa thuận, cũng trong năm 2017 do cần tiền làm ăn tôi và chồng tôi là ông Lê Văn C tiếp tục hỏi vay của bà N thêm 50.000.000 đồng, bà N yêu cầu trả lãi mỗi tháng 9.000.000 đồng, vợ chồng tôi tiếp tục trả tiền lãi 9.000.000 đồng đến tháng 10/2017 thì chúng tôi không còn khả năng trả lãi nữa. Ngày 12/10/2017, bà N yêu cầu vợ chồng tôi chốt nợ để trả nợ gốc. Bà N yêu cầu tôi viết Biên nhận trả tiền là biên nhận mà bà N nộp cho Tòa án. Theo biên nhận, vợ chồng tôi có mượn của bà N 100.000.000 đồng vào ngày 12/10/2017 (âm lịch), đến ngày 10/02/2018 vợ chồng tôi sẽ hoàn trả lại. Sau đó, vợ chồng tôi đã cố gắng gom góp trả dần tiền nợ gốc cho bà N.

Tổng cộng số tiền nợ gốc vợ chồng tôi trả cho bà N là 86.000.000 đồng. Lúc đó, vợ chồng tôi đưa tiền mặt cho bà N, vì tin tưởng bà N nên chúng tôi cũng không làm giấy tờ gì. Số tiền gốc chúng tôi còn nợ bà N còn lại là 14.000.000 đồng. Tuy nhiên, vì lúc đó vợ chồng tôi quá khó khăn, không còn khả năng trả nợ. Bên cạnh đó, tính tổng cộng số tiền lãi vợ chồng tôi đã đóng cho bà N cũng đã vượt quá số tiền gốc còn nợ lại nên tôi đã xin bà N bớt cho tôi số tiền 14.000.000 đồng nợ gốc còn lại. Tôi có xin lại tờ Biên nhận trả tiền nhưng bà N nói là đã thất lạc, bà N còn nói "Hỏng lẽ vợ chồng bây không tin tao? Chẳng lẽ tao lại đòi nữa?" nên chúng tôi không dám đòi tờ giấy nữa. Từ cuối năm 2018 đến đầu tháng 10/2024, bà N không liên lạc với vợ chồng chúng tôi nữa, cũng không tới lui hay nhắc về khoản nợ nữa. Chúng tôi cứ nghĩ là đã trả hết nợ cho bà N rồi. Đến tháng 10/2024, bà N lại liên hệ yêu cầu chúng tôi trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và nói nếu không trả thì sẽ đi kiện vợ chồng tôi ra Tòa án. Do chúng tôi nghèo khó, thiếu thốn mới vay mượn làm ăn, đắp đổi qua ngày nhưng vợ chồng tôi cố gắng trả đủ số tiền nợ. Bà N là người cho vay tiền, nếu thật sự vợ chồng tôi chưa trả tiền cho bà N thì bà N có để cho vợ chồng tôi được yên thời gian qua hay không. Khi thấy vợ chồng tôi cất được căn nhà nhỏ, thấy vậy bà N lợi dụng sơ hở khi vợ chồng tôi trả tiền cho bà N nhưng không lấy lại giấy nợ và cũng không ghi biên nhận nhận tiền nên mới kiện vợ chồng tôi yêu cầu trả lại số tiền 100.000.000 đồng. Do chúng tôi tin bà N, không một chút đề phòng việc bà N cố tình giữ biên nhận nợ nên mới xảy ra sự việc thiệt thòi này.

Nay tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Hồng N về việc bà N yêu cầu tôi và chồng tôi là ông Lê Văn C có nghĩa vụ liên trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng vì tôi đã trả xong. Tôi không có yêu cầu xem xét tính lại tiền lãi mà tôi đã trả cho bà Trần Hồng N.

Bị đơn ông Lê Văn C vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng nên không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2025/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Hồng N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Hồng N số tiền vay còn nợ là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Bà Trần Hồng N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/5/2025, bà Nguyễn Thị P kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà P giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn bà Trần Hồng N yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bị đơn bà Nguyễn Thị P thừa nhận có vay của nguyên đơn bà Trần Hồng N số tiền 100.000.000 đồng nhưng cho rằng đã trả xong nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Xét thấy, tại "Biên nhận trả tiền" do nguyên đơn cung cấp có nội dung: *"tôi tên: Nguyễn Thị P, sinh: 1972, số A ấp T, thị trấn T, có mượn của Bà năm (số tiền: 100.000.000) (một trăm triệu đồng) vào ngày 12/10 âl/2017 đến ngày mùng 10 tháng 2/2018 tôi sẽ hoàn trả lại, nếu sai lời tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và*

chấp nhận việc khởi kiện ra Tòa án nhân dân – người mượn tiền vợ P – Nguyễn Thị P, chồng C – Lê Văn C".

Bị đơn bà Nguyễn Thị P thừa nhận có "Biên nhận trả tiền" do nguyên đơn cung cấp, bà P có ký tên và thừa nhận có vay của bà N 100.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của bà N. Tuy nhiên bà P cho rằng bà và chồng bà là ông Lê Văn C đã trả nợ xong cho bà N nhưng không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó, bà N không thừa nhận việc bà P và ông C đã trả nợ cho bà N và khẳng định bà P và ông C còn nợ số tiền 100.000.000 đồng nhưng chưa thanh toán. Đối với ông Lê Văn C đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và bản sao các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án theo đúng quy định nhưng vắng mặt trong các lần Tòa án triệu tập và vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án. Ông Lê Văn C không đưa ra ý kiến phản đối về các chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

Căn cứ vào Điều 91 và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án sử dụng chứng cứ do nguyên đơn giao nộp làm cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập, thực hiệp hợp đồng vay tài sản. Bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C có vay của bà Trần Hồng N số tiền 100.000.000 đồng nhưng chưa trả. Đồng thời, có đủ cơ sở xem xét hợp đồng vay tài sản được bà Trần Hồng N, bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên đều có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp và được công nhận theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nghĩa vụ trả tiền: Từ những căn cứ nêu trên có cơ sở xác định bị đơn bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C chưa thanh toán cho bà Trần Hồng N số tiền đã vay 100.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do đó, cần buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Hồng N số tiền 100.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của bà là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2025/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long).

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Hồng N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C. Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Hồng N số tiền vay còn nợ là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Bà Trần Hồng N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lại thu số 00012302 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND khu vực 9 - Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra và Thi hành án TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Đức